

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Quý 4 năm 2016)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		425.504.304.094	552.677.912.771
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	117.718.474.843	93.785.697.911
111	1. Tiền		47.171.229.321	9.250.054.352
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.547.245.522	84.535.643.559
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		275.311.832.314	295.850.898.535
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	377.022.105.534	352.833.343.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.027.200.786	5.335.029.839
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.654.602.776	14.762.316.228
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(115.392.076.782)	(77.079.790.958)
140	IV. Hàng tồn kho	9	32.018.916.765	150.906.860.412
141	1. Hàng tồn kho		32.018.916.765	150.906.860.412
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		455.080.172	12.134.455.913
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		44.367.218	80.917.212
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		151.865.463	11.794.691.210
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	258.847.491	258.847.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		274.543.694.169	190.612.674.588
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.000.000.000	1.000.000.000
219	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		11.612.811.406	1.604.852.716
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	986.537.206	1.604.852.716
222	- Nguyên giá		7.729.640.587	7.693.460.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.743.103.381)	(6.088.607.871)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	10.626.274.200	-
228	- Nguyên giá		11.509.239.200	882.965.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(882.965.000)	(882.965.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	271.642.329	4.213.884.979
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.273.980.611)	(13.331.737.961)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	221.611.950.892	140.592.047.221
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		156.473.719.573	74.902.672.282
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15.937.239.870)	(15.386.096.250)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.047.289.542	43.201.889.672
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		40.047.289.542	43.201.889.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		700.047.998.263	743.290.587.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		257.892.732.309	309.711.421.338
310	I. Nợ ngắn hạn		257.892.732.309	302.865.186.802
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	102.486.616.638	62.168.456.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.035.169.043	31.427.280.246
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.468.762.305	8.286.067.522
314	4. Phải trả người lao động		2.796.378.282	1.894.898.469
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	7.210.985.529	35.561.639.731
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	-	105.750.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	31.919.104.961	8.269.837.771
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	105.053.537.317	155.110.562.739
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		922.178.234	40.693.649
330	II. Nợ dài hạn		-	6.846.234.536
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	-	6.846.234.536
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		442.155.265.954	433.579.166.021
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	442.155.265.954	433.579.166.021
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.079.821.536	15.158.267.465
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.689.444.418	32.034.898.556
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		13.814.796.344	18.946.186.879
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		25.874.648.074	13.088.711.677
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		700.047.998.263	743.290.587.359

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30	229.863.143.514	141.471.941.836	651.666.218.976	596.201.030.771
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	10.137.090	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		229.863.143.514	141.471.941.836	651.656.081.886	596.201.030.771
11	4. Giá vốn hàng bán	32	220.589.626.232	138.104.236.228	622.084.891.618	581.867.122.934
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.273.517.282	3.367.705.608	29.571.190.268	14.333.907.837
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.230.412.090	2.381.361.668	71.267.204.357	67.621.582.819
22	7. Chi phí tài chính		3.863.978	3.886.140.616	3.048.830.166	11.556.051.367
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.956.957)	2.060.477.328	2.324.825.393	3.007.920.622
25	8. Chi phí bán hàng		1.023.986.911	1.476.225.821	7.790.049.735	6.231.421.489
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.503.063.788	(3.872.544.441)	59.943.946.304	48.376.518.843
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.973.014.695	4.259.245.280	30.055.568.420	15.791.498.957
31	11. Thu nhập khác		2.422.118.807	19.836.842	2.436.355.725	584.968.701
32	12. Chi phí khác		(1.248.425.557)	537.369.610	6.617.276.071	747.534.795
40	13. Lợi nhuận khác		3.670.544.364	(517.532.768)	(4.180.920.346)	(162.566.094)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.643.559.059	3.741.712.512	25.874.648.074	15.628.932.863
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	110.438.039	-	110.438.039
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.643.559.059	3.631.274.473	25.874.648.074	15.518.494.824

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã s	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.874.648.074	15.628.932.863
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.596.738.160	5.218.834.167
03	- Các khoản dự phòng		38.863.429.444	27.970.668.618
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		376.669	(1.402.915)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(71.266.271.102)	(75.033.563.085)
06	- Chi phí lãi vay		2.324.825.393	3.007.920.622
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		393.746.638	(23.208.609.730)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(127.727.497.569)	70.273.286.508
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		118.887.943.647	(123.447.715.160)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22.014.767.421	34.854.493.101
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.191.150.124	(619.358.283)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.820.855.277)	(2.096.641.106)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.944.072.455)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.843.108.141	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(804.560.020)	(669.093.480)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.977.803.105	(48.857.710.605)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.180.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	13.890.636.363
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		72.361.011.718	66.293.205.362
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		72.324.831.718	80.183.841.725
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.216.082.625	302.852.706.222
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(69.273.108.047)	(277.902.875.801)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.312.455.800)	(800.364.451)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.369.481.222)	24.149.465.970
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		23.933.153.601	55.475.597.090
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		93.785.697.911	38.308.697.906
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(376.669)	1.402.915
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		117.718.474.843	93.785.697.911

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 0 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt đ</u> <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái (*)	Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh hàng hóa, cho thuê khách sạn
Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ quản lý thực tập sinh

(*) Tại ngày 31/12/2015 HĐQT Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí đã có nghị quyết giải thể Chi nhánh Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái và chính thức chấm dứt hoạt động kể từ ngày 09/09/2016 theo thông báo số 1418/KHĐT - ĐKKD của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh các khoản đầu tư tài chính.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;

Hoạt động kinh doanh của Công ty (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|----------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 07 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 07 | năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 | năm |

- 2.12.** Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 25 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 04 | năm |

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
-

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Các khoản thuế**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.622.377.722	193.620.540
Tiền gửi ngân hàng	45.548.851.599	9.056.433.812
Các khoản tương đương tiền	70.547.245.522	84.535.643.559
	117.718.474.843	93.785.697.911

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 70,5 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	34,58%	34,58%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	Hà Nội	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.	Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)	Hà Nội	50,00%	50,00%	

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		377.022.105.534	352.833.343.426
- Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu khách hàng trở lên		-	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn		19.811.821.959	19.811.821.959
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO		15.381.516.087	97.122.994.887
Công ty xuất nhập khẩu Tân Hồng		96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar		33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam		66.336.264.728	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		145.007.983.104	105.414.006.924
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-
		<u>377.022.105.534</u>	<u>352.833.343.426</u>
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	13.876.595.051	-
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Hà Tĩnh	Công ty mẹ	6.603.440.159	5.328.370.982
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	19.811.821.959	19.811.821.959
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	42.196.261
		<u>40.291.857.169</u>	<u>25.182.389.202</u>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.654.602.776	(2.262.669.095)	14.762.316.228	(2.299.210.865)
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	36.541.770	(36.541.770)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1.094.740.616	-
Tạm ứng	2.378.829.500	-	2.535.796.514	-
Ký cược, ký quỹ	15.971.941	-	15.972.181	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.915.139.724	-	8.706.829.478	-
Phải thu khác	2.344.661.611	(2.262.669.095)	2.372.435.669	(2.262.669.095)
b) Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<u>12.654.602.776</u>	<u>(2.262.669.095)</u>	<u>15.762.316.228</u>	<u>(2.299.210.865)</u>

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

8 . NỢ XẤU

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	97.122.994.887	97.122.994.887
Các khoản khác	74.073.664.578	56.775.273.101	86.588.112.808	69.289.721.331
	219.939.700.321	202.641.308.844	314.195.627.351	296.897.235.874

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	-	373.617.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.969.726.373	-	150.533.242.719	-
Hàng hoá	11.675.572.699	-	-	-
	32.018.916.765	-	150.906.860.412	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 366.781.347 đồng Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu cung cấp cho Công trình Viện Dầu khí, trị giá: 366.781.347 đồng (chủ yếu là vật tư phụ của ngành điện như bóng đèn, dây, máng...) toàn bộ nguyên vật liệu này do để lâu ngày dẫn đến hỏng, biến chất nên đề nghị thực hiện đánh giá lại toàn giá trị và bán thanh lý theo đúng của nhà nước và của Công ty.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH****12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	882.965.000	-	882.965.000
- Tăng khác	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200
Số dư cuối kỳ	10.626.274.200	882.965.000	-	11.509.239.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	882.965.000	-	882.965.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	882.965.000	-	882.965.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.834.657.198	7.497.080.763	-	13.331.737.961
- Khấu hao trong kỳ	1.944.885.742	1.997.356.908	-	3.942.242.650
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.494.437.671	-	17.273.980.611
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.944.885.742	2.268.999.237	-	4.213.884.979
Tại ngày cuối kỳ	-	271.642.329	-	271.642.329

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	44.367.218	80.917.212
Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.367.218	80.917.212
b) Dài hạn	40.047.289.542	43.201.889.672
Chi phí lợi thế thương mại	28.576.408.849	28.582.230.577
Chi phí thuê văn phòng	11.282.746.529	13.932.326.723
Chi phí trả trước dài hạn khác	188.134.164	687.332.372
	40.091.656.760	43.282.806.884

15 . TÀI SẢN KHÁC

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.210.985.529	35.561.639.731
- Chi phí lãi vay	2.417.492.725	1.913.522.609
- Chi phí lãi phải trả về CPH	-	21.429.137.266
- Chi phí trích trước DA EX13	3.751.600.000	-
- Chi phí trích trước tiền thuê nhà số 8 Tràng Thi	921.892.804	12.058.979.856
- Chi phí phải trả khác	120.000.000	160.000.000
b) Dài hạn	-	-
	7.210.985.529	35.561.639.731

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	105.750.000
- Doanh thu nhận trước	-	105.750.000
b) Dài hạn	-	-
	-	105.750.000

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.919.104.961	8.269.837.771
- Kinh phí công đoàn	223.727.981	138.071.552
- Bảo hiểm xã hội	161.363.186	-
- Bảo hiểm y tế	27.784.138	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.348.117	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.079.224.878	1.936.240.678
- Phải trả về cổ phần hoá	21.429.137.266	5.708.829.795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	139.284.859	486.695.746
- Phải trả Tổng công ty vận tải Hà Nội	6.846.234.536	-
b) Dài hạn	-	6.846.234.536
- Phải trả Tổng công ty vận tải Hà Nội	-	6.846.234.536
	31.919.104.961	15.116.072.307

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**22 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH****23.1 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	171.936.154.094	109.323.137.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.749.309.782	19.518.843.246
Doanh thu hợp đồng xây dựng	55.177.679.638	12.629.961.425
	229.863.143.514	141.471.941.836

Mối quan hệ

		Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	6.699.759.688	-
- CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Hà Tĩnh	Công ty mẹ	5.744.636.818	9.133.271.716
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	441.142.775	301.421.883
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	Công ty liên kết	20.583.242	21.664.323

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	-
	-	-

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	169.415.010.204	109.544.298.620
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.514.274.777	17.859.318.278
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	48.660.341.251	10.700.619.330
	220.589.626.232	138.104.236.228

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.229.478.835	2.379.958.753
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	933.255	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.402.915
	1.230.412.090	2.381.361.668

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	(5.956.957)	2.060.550.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	272.445.786
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	9.820.935	530.540.703
Chi phí tài chính khác	-	1.022.603.754
	3.863.978	3.886.140.616

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.572.728	-
Chi phí nhân công	221.432.231	72.052.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.218.535	1.187.608.585
Chi phí khác bằng tiền	570.763.417	216.564.739
	1.023.986.911	1.476.225.821

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.740.199	-
Chi phí nhân công	24.106.567	91.687.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.164.673	191.186.136
Thuế, phí, lệ phí	20.769.364	81.362.580
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	7.690.758.044	(6.089.167.854)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.510.238	1.171.185.829
Chi phí khác bằng tiền	(1.203.985.297)	681.201.265

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

	<u>7.503.063.788</u>	<u>(3.872.544.441)</u>
	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
31 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	15.636.363
Thu nhập khác	2.422.118.807	4.200.479
	<u>2.422.118.807</u>	<u>19.836.842</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	(1.295.668.384)	541.842.933
Chi phí khác	47.242.827	(4.473.323)
	<u>(1.248.425.557)</u>	<u>537.369.610</u>

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.643.559.059	3.741.712.512
Các khoản điều chỉnh tăng	804.272.979	770.710.889
- Chi phí không hợp lệ	804.272.979	770.710.889
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.839.286.080)	(4.512.423.401)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	-
- Chuyển lỗ	(4.839.286.080)	(4.512.423.401)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	<u>(123.847.491)</u>	<u>(123.847.491)</u>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	501.991.086
Thu nhập tính thuế TNDN	-	501.991.086
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	<u>110.438.039</u>
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD BĐS	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(110.438.039)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>(123.847.491)</u>	<u>(123.847.491)</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.643.559.059	6.228.686.487
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.643.559.059	6.228.686.487
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	146	161

35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	25.874.648.074	15.518.494.824
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.874.648.074	15.518.494.824
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	670	402

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.766.153	-
Chi phí nhân công	2.440.020.490	163.740.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.941.045	1.206.859.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	715.728.773	2.358.794.414
Chi phí khác bằng tiền	7.205.137.851	(4.842.745.589)
	11.149.594.312	(1.113.351.991)

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán		Giá gốc	
	31/12/2016	Dự phòng	1/1/2016	Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.718.474.843	-	93.785.697.911	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	389.676.708.310	(115.392.076.782)	368.595.659.654	(77.079.790.958)
Đầu tư dài hạn	156.473.719.573	(15.937.239.870)	74.902.672.282	(15.386.096.250)
	663.868.902.726	(131.329.316.652)	537.284.029.847	(92.465.887.208)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	105.053.537.317	155.110.562.739
Phải trả người bán, phải trả khác	134.405.721.599	77.284.528.982
Chi phí phải trả	7.210.985.529	35.561.639.731
	246.670.244.445	267.956.731.452

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ một năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.718.474.843	-	-	117.718.474.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.676.708.310	-	-	388.676.708.310
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	237.549.190.762	-	237.549.190.762
	506.395.183.153	237.549.190.762	-	743.944.373.915
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.785.697.911	-	-	93.785.697.911
Phải thu khách hàng, phải thu khác	367.595.659.654	-	-	367.595.659.654
Đầu tư dài hạn	-	155.978.143.471	-	155.978.143.471
	461.381.357.565	155.978.143.471	-	617.359.501.036

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	105.053.537.317	-	-	105.053.537.317
	134.405.721.599	-	-	134.405.721.599
Phải trả người bán, ị				
Chi phí phải trả	7.210.985.529	-	-	7.210.985.529
	<u>246.670.244.445</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>246.670.244.445</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	155.110.562.739	-	-	155.110.562.739
	70.438.294.446	6.846.234.536	-	77.284.528.982
Phải trả người bán, ị				
Chi phí phải trả	35.561.639.731	-	-	35.561.639.731
	<u>261.110.496.916</u>	<u>6.846.234.536</u>	<u>-</u>	<u>267.956.731.452</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	6.699.759.688	-
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	5.744.636.818	9.133.271.716
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	43.513.804	47.925.851
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	882.504.182	301.421.883
Mua hàng			

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	1.390.939.177	936.847.494
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	1.359.747.825	19.689.891.821
		<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	13.876.595.051	-
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	6.603.440.159	5.328.370.982
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	42.196.261
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	26.726.961.683	28.518.716.237
Phải trả			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	346.916.639	907.144.187
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	1.907.691.571	3.509.467.632
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.077.575.779	821.604.859

40 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2015 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(11.656.780.331)	79.628.213.760	(7.686.900.147)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(11.656.780.331)	30.000.000.000	(7.686.900.147)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	(998.121.861)	1.447.257.429	(1.074.404.817)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	1.447.257.429	(998.121.861)	1.447.257.429	(1.074.404.817)
Đầu tư vào đơn vị khác	156.473.719.573	(3.282.337.678)	75.454.779.091	(3.217.526.084)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	16.800.000.000	-	16.800.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(811.575.891)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ó tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(585.753.079)	3.621.000.000	(389.950.193)
- Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng) (*)	-	-	130.419.025	-
- Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)	-	-	592.119.293	-
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	-	-	-
	237.549.190.762	(15.937.239.870)	156.530.250.280	(11.978.831.048)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý khoản đầu tư do chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	11.654.602.776	(2.262.669.095)	14.762.316.228	(2.299.210.865)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	36.541.770	(36.541.770)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1.094.740.616	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Tạm ứng	2.378.829.500	-	2.535.796.514	-
- Ký cược, ký quỹ	15.971.941	-	15.972.181	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.915.139.724	-	8.706.829.478	-
- Phải thu khác	2.344.661.611	(2.262.669.095)	2.372.435.669	(2.262.669.095)
b) Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	12.654.602.776	(2.262.669.095)	15.762.316.228	(2.299.210.865)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHISố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016**II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.211.033.146	-	5.883.637.905	598.789.536	-	7.693.460.587
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	36.180.000	-	36.180.000
Số dư cuối kỳ	1.211.033.146	-	5.883.637.905	634.969.536	-	7.729.640.587
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	742.792.164	-	4.778.860.272	566.955.435	-	6.088.607.871
- Khấu hao trong kỳ	60.967.428	-	577.430.427	16.097.655	-	654.495.510
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	803.759.592	-	5.356.290.699	583.053.090	-	6.743.103.381
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	468.240.982	-	1.104.777.633	31.834.101	-	1.604.852.716
Tại ngày cuối kỳ	407.273.554	-	527.347.206	51.916.446	-	986.537.206

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016**17 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	377.022.105.534	361.335.383.835	352.833.343.426	247.419.336.502
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	19.811.821.959	19.811.821.959	19.811.821.959	19.811.821.959
Công ty CP Dầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	97.122.994.887	97.122.994.887
Công ty xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Dầu tư Xây dựng Trung Nam	66.336.264.728	66.336.264.728		
- Phải thu các đối tượng khác	145.007.983.104	129.321.261.405	105.414.006.924	89.727.285.225
b) Phải thu khách hàng dài hạn	377.022.105.534	361.335.383.835	352.833.343.426	337.146.621.727
c) Số nợ quá hạn chưa thu hồi được	212.106.549.905	196.419.828.206	309.555.481.322	293.868.759.623
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
Công ty CP Dầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	97.122.994.887	97.122.994.887
Công ty xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Phải thu các đối tượng khác	66.240.514.162	50.553.792.463	81.947.966.779	66.261.245.080
212.106.549.905	196.419.828.206	309.555.481.322	293.868.759.623	
d) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	13.876.595.051	13.876.595.051	-	-
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	6.603.440.159	6.603.440.159	5.328.370.982	5.328.370.982
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	19.811.821.959	19.811.821.959	19.811.821.959	19.811.821.959
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	-	-	42.196.261	42.196.261
Mối quan hệ	31/12/2016	1/1/2016	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND
	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	102.486.616.638	102.486.616.638	62.168.456.675	30.422.390.094
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên	-	-	-	-
- Công ty Dongxing lianyou import and export co.,ltd	-	-	6.684.670.800	6.684.670.800
- Công ty cổ phần Sáng Tạo Công Nghiệp	-	-	4.534.089.245	4.534.089.245
- Công ty cổ phần Thiết bị Công nghệ Dầu khí - Hóa chất Miền	-	-	4.065.396.305	4.065.396.305
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Phong Việt (TNHH Phong Việt)	-	-	3.206.323.000	3.206.323.000
- Công ty CP khí công nghiệp Long Biên	-	-	-	-
- Công ty TNHH IPC Thép Sài Gòn	-	-	-	-
- Công ty TNHH IPC	-	-	1.802.000.000	-
- Công ty CP Thương mại hàng hóa Quốc tế IPC	79.473.263.222	79.473.263.222	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM Hà Minh	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	23.013.353.416	23.013.353.416	41.875.977.325	11.931.910.744
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	102.486.616.638	102.486.616.638	62.168.456.675	30.422.390.094

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.630.032.355	1.631.536.946	5.957.227.836	-	1.304.341.465
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	15.190.227	15.190.227	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	534.283.840	564.100.241	960.846.691	-	137.537.390
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	-	4.546.384.454	3.695.995.065	135.000.000	850.389.389
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	2.116.958.367	6.009.678.303	4.415.960.006	-	3.710.676.664
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.792.960	461.024.437	-	-	465.817.397
	258.847.491	8.286.067.522	13.227.914.608	15.045.219.825	258.847.491	6.468.762.305

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm			11.096.494.317		Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD
	Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, vẫn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014	Lãi suất 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ	Thời hạn hợp đồng đến ngày 31/03/2015	4.000.000.000	Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng VINHNAM và 1 số hợp đồng khác	
2	Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, vẫn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014	Lãi suất 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ	Thời hạn hợp đồng đến ngày 31/03/2015	7.096.494.317	Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MICP ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn			92.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
3	Nợ dài hạn đến hạn trả			92.886.978.000		
	Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	Theo lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện tại	Thời hạn đến ngày 31/12/2016	1.070.065.000		
Tổng cộng				105.053.537.317		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	155.110.562.739	150.610.562.739	19.216.082.625	69.273.108.047	105.053.537.317	105.053.537.317
Vay ngắn hạn Ngân hàng						
- TMCP Quân đội Hoàn Kiếm (1)	12.013.494.318	12.013.494.318	-	917.000.001	11.096.494.317	11.096.494.317
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK) (2)	100.886.978.000	96.386.978.000	-	8.000.000.000	92.886.978.000	92.886.978.000
Vay ngắn hạn Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng) (3)	37.663.615.421	37.663.615.421	19.216.082.625	56.879.698.046	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	4.546.475.000	4.546.475.000	-	3.476.410.000	1.070.065.000	1.070.065.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
	155.110.562.739	150.610.562.739	19.216.082.625	69.273.108.047	105.053.537.317	105.053.537.317
Test	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

23.1. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	-	-	-	15.158.267.465	-	-	18.946.186.879	420.490.454.344	-	
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	15.518.494.824	-	15.518.494.824
Chia lợi nhuận nhà 1.3.5 Đình Tiên Hoàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận nhà 1.3.5 Đình Tiên Hoàng	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.429.783.147)	-	(2.429.783.147)
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	-	-	-	15.158.267.465	-	-	32.034.898.556	433.579.166.021	-	
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	-	-	-	15.158.267.465	-	-	32.034.898.556	433.579.166.021	-	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	25.874.648.074	-	25.874.648.074
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	921.554.071	-	-	-	(18.220.102.212)	-	(17.298.548.141)
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	-	-	-	16.079.821.536	-	-	39.689.444.418	442.155.265.954	-	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016
	VND
Vốn góp của Công ty mẹ	199.314.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	187.071.700.000
	386.386.000.000

